

遠洋漁船經營者提供船員海上通訊設施使用指引（越南）

Hướng dẫn sử dụng phương tiện thông tin liên lạc do nhà kinh doanh tàu cá xa bờ cung cấp cho thuyền viên

一、為鼓勵遠洋漁船經營者提供船員合理使用衛星無線網路(下稱 Wi-Fi)或衛星電話，保障海上勞動權益，降低強迫勞動風險，特訂定本指引。

1. Những hướng dẫn này được xây dựng nhằm khuyến khích nhà kinh doanh tàu đánh cá xa bờ cung cấp cho thuyền viên sử dụng hợp lý mạng không dây vệ tinh (sau đây gọi là Wi-Fi) hoặc điện thoại vệ tinh, để bảo vệ quyền lao động hàng hải, giảm nguy cơ bị cưỡng bức lao động.

二、使用流量 Lưu lượng sử dụng：

(一)經營者可依所選用之衛星通訊方案及船員人數，與船員溝通後，規範合理之通訊流量或時間分配船員使用，並報農業部漁業署備查。

(1) Nhà kinh doanh có thể dựa trên giải pháp liên lạc vệ tinh đã chọn và số lượng thuyền viên, sau khi trao đổi với thuyền viên, điều chỉnh lưu lượng liên lạc hợp lý hoặc phân bổ thời gian sử dụng của thuyền viên, báo cáo cho Sở ngư nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp biết.

(二)為避免船員同時使用 Wi-Fi 造成網路擁塞，經營者可安排船員分批使用，並設定適當傳輸速度或可選擇文字訊息傳輸。

(2) Để tránh tắc nghẽn mạng do thuyền viên sử dụng Wi-Fi cùng lúc, nhà kinh doanh có thể sắp xếp cho thuyền viên sử dụng theo đợt và đặt tốc độ truyền phù hợp hoặc chọn truyền tin nhắn văn bản.

(三)就船上個別船員使用 Wi-Fi 或衛星電話，作成流量管

理及使用記錄。

(3) Lập hồ sơ quản lý và sử dụng Wi-Fi hoặc điện thoại vệ tinh của từng thuyền viên.

(四) 經營者不得以分配通訊流量或時間，作為懲處手段而予撤銷、限制或減少。

(4) Nhà kinh doanh không được dùng phân bổ lưu lượng hoặc thời gian liên lạc, hủy bỏ, hạn chế hoặc giảm bớt như một phương tiện trừng phạt.

三、費用負擔 Chi trả chi phí：

(一) 若船員有使用超過分配通訊流量或時間之需求者，得向船員收取合理費用，並事先張貼收費標準讓船員知道，且不得由薪資預為扣除。

(1) Nếu thuyền viên cần sử dụng nhiều hơn lưu lượng hoặc thời gian liên lạc được phân bổ, thì có thể thu của thuyền viên một khoản phí hợp lý, các tiêu chuẩn tính phí phải được niêm yết trước để thuyền viên biết và không bị trừ trước vào lương.

(二) 船員負擔費用不得超過經營者所支出之全部費用，且已接受政府補助費用部分，不得再向船員收費。

(2) Chi phí mà thuyền viên phải chịu không được vượt quá tổng chi phí mà nhà kinh doanh phải chi, nếu nhà kinh doanh đã nhận được trợ cấp của chính phủ, thì không thu thêm của thuyền viên.

四、使用時間 Thời gian sử dụng：

(一) 從事工作期間不得使 Wi-Fi，但緊急應變狀況情形下，如火災、重大傷病、涉及強迫勞動狀況可立即使用。

(1) Không được phép sử dụng Wi-Fi trong khi làm việc, nhưng có thể sử dụng ngay trong các tình huống khẩn cấp, chẳng hạn như hỏa hoạn, thương tích nặng hoặc các tình huống liên quan đến

cường bức lao động.

(二) 避免於休息時間過度使用 Wi-Fi。

(2) Tránh sử dụng Wi-Fi quá nhiều trong thời gian nghỉ giải lao.

五、使用場域 Nơi sử dụng：

(一) 於船員用餐區域或交誼室等範圍使用。

(1) Được sử dụng trong khu vực ăn uống của thuyền viên hoặc phòng sinh hoạt chung.

(二) 禁止於船舷左右兩側走道使用。

(2) Cấm sử dụng lối đi ở bên trái và bên phải tàu.

(三) 避免於夜間無照明之室外使用。

(3) Tránh sử dụng ngoài trời vào ban đêm mà không có ánh sáng.

六、船員無論其職位、國籍、資歷等因素，應皆享有無歧視平等的通訊設備使用權。

6. Thuyền viên bất kể chức vụ, quốc tịch, thâm niên và các yếu tố khác, đều có quyền bình đẳng trong việc sử dụng thiết bị liên lạc mà không bị phân biệt đối xử.

七、經營者及船長必須確保船員秘密通訊自由。

7. Nhà kinh doanh, thuyền trưởng phải bảo đảm quyền tự do liên lạc bí mật của thuyền viên.

八、船員有遵守不得對外傳遞漁船漁場位置、漁獲狀況等資訊之義務。

8. Thuyền viên có nghĩa vụ không được báo cho người ngoài biết vị trí ngư trường, tình trạng đánh bắt, v.v.

九、經營者及船長不得對船員使用通訊設備，採取恐嚇威脅等報復行為。

9. Nhà kinh doanh, thuyền trưởng không được có hành động trả đũa như hăm dọa, đe dọa đối với việc thuyền viên sử dụng thiết bị thông

tin liên lạc .

- 十、船員如獲知家中突發事故導致情緒不穩定，經營者及船長應適時安撫；依事件性質主動聯繫船員關懷團體或仲介機構尋求協助。

10. Nếu thuyền viên biết tai nạn bất ngờ xảy ra tại nhà gây bất ổn về tinh thần, nhà kinh doanh, thuyền trưởng nên kịp thời an ủi, chủ động liên hệ với đoàn thể chăm sóc thuyền viên hoặc cơ quan môi giới để được hỗ trợ tùy theo tính chất sự việc.

- 十一、船長應妥善向幹部船員及普通船員告知並提供通訊設備使用規範及使用教學，並將開放時間或費用標準張貼於船艙公共空間艙壁，讓船員清楚瞭解。

11. Thuyền trưởng phải thông báo, hướng dẫn chính xác các thông số kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng thiết bị thông tin liên lạc cho cán bộ và thuyền viên , và dán giờ mở hoặc tiêu chuẩn phí trên vách ngăn không gian công cộng của cabin, để thuyền viên hiểu rõ.